



BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH LỚP 10 NĂM HỌC: 2016-2017

(Đính kèm Công văn số: **801** /SGDDT-KTQLCLGD, ngày 24/6/2016 của Sở GDĐT)

TT	Trường THPT	Chỉ Tiêu	Học lại	SL 45HS/lớp	Tuyển mới	Đăng ký	ĐC1	TT	ĐC2	TT	ĐC3	TT	Tuyển thẳng	Cộng
1	Bình Đông	7	6	315	309	371	12.50	304	14.25	5	/	/	0	309
2	Bình Phục Nhứt	10	1	450	449	278	7.00	267	7.00	34	7.00	4	0	305
3	Cái Bè	14	0	630	625	876	21.50	625	/	/	/	/	5	625
4	Chợ Gạo	14	4	630	624	831	24.00	619	27.00	4	/	/	2	623
5	Chuyên	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
	- Văn	1		35	35	75	32,25	27	32,25	8			0	35
	- Anh	1		35	35	144	39.75	35	/				0	35
	- Địa	1		15	15	22	24,75	14	30.00	1			0	15
	- Toán	1		35	35	90	34.00	34	34,75	1			0	35
	- Tin	1		35	35	52	27,75	14	24,25	11			0	25
	- Lý	1		35	35	56	25,25	25	38,25	2			0	27
	- Hóa	1		35	35	64	31.75	34	33.00	1			0	35
	- Sinh	1		35	35	57	30,25	34	33,75	1			0	35
	- Không chuyên	1		40	40	/	40,75	40	/	/	/	/	0	40
6	Độc Bình Kiều	12	2	540	538	808	24.25	538	/	/	/	/	0	538
7	Dương Diễm	12	16	540	523	422	7.00	349	7.00	61	7.00	1	1	411
8	Gò Công	10	7	450	443	214	7.00	150	7.00	220	7.00	12	0	382
9	Gò Công Đông	14	2	630	628	671	9.25	621	11.00	4	/	/	0	625
10	Huỳnh Văn Sâm	14	13	630	614	479	7.00	374	7.00	215	7.00	0	3	589
11	Lê Thanh Hiền	13	7	585	577	535	7.00	416	7.00	65	7.00	0	1	481
12	Long Bình	7	25	315	299	221	7.00	215	7.00	8	7.00	2	0	225
13	Lưu Tấn Phát	15	30	675	645	660	7.00	625	7.00	13	7.00	0	0	638
14	Lê Văn Phẩm	13	5	585	578	489	7.00	469	7.00	18	7.00	0	2	487
15	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	10	8	450	442	185	7.00	119	7.00	101	7.00	10	0	230
16	Ngô Văn Nhạc	3	20	135	114	116	7.00	110	7.00	0	7.00	0	1	110
17	Nguyễn Đình Chiểu	15	1	675	664	1039	31.25	653	/	/	/	/	10	653
18	Nguyễn Văn Côn	13	11	585	574	555	7.00	540	7.00	29	7.00	1	0	570
19	Nguyễn Văn Thìn	6	3	270	267	144	8.50	120	9.50	144	9.50	3	0	267
20	Nguyễn Văn Tiếp	9	6	405	399	309	7.00	291	7.00	5	7.00	0	0	296
21	Phạm Thành Trung	15	8	675	667	738	13.00	654	15.00	10	/	/	0	664
22	Phan Việt Thống	12	10	540	530	446	7.00	410	7.00	33	7.00	0	0	443
23	Phú Thạnh	6	5	270	261	250	7.00	243	7.00	0	7.00	0	4	243
24	Phước Thạnh	10	16	450	433	305	10.25	194	11.75	198	12.50	40	1	432
25	Rạch Gầm – XM	10	8	450	442	0	0.00	0	7.00	203	7.00	11	0	214
26	Tân Hiệp	11	0	495	495	591	18.75	484	20.00	9	20.00	0	0	493
27	Tân Phước	8	14	360	346	271	7.00	255	7.00	6	7.00	2	0	263
28	Tân Thới	4	9	180	171	110	7.00	109	7.00	2	7.00	0	0	111
29	Thiên Hộ Dương	12	16	540	519	439	7.00	389	7.00	3	7.00	0	5	392
30	Thủ Khoa Huân	12	6	540	533	558	7.75	476	8.50	50	10.00	9	1	535
31	Trần Hưng Đạo	16	16	720	697	858	18.00	303	19.50	386	21.00	4	7	693
32	Trần Văn Hoài	14	3	630	627	261	7.00	249	7.00	208	7.00	22	0	479
33	Trương Định	13	4	585	581	796	21.50	576	/	/	/	/	0	576
34	Tứ Kiệt	12	12	540	527	322	7.00	257	7.00	183	7.00	0	1	440
35	Vĩnh Bình	14	4	630	625	792	22.00	625	/	/	/	/	1	625
36	Vĩnh Kim	12	5	540	535	865	17.50	526	18.50	4	/	/	0	530
	Toàn tỉnh	401	303	17940	17592	17365		13412		2246		121	45	15779